

UNIT 5: AROUND TOWN
Lesson 2

I. NEW WORDS:

1. order	(v): gọi món
2. dessert	(n): món tráng miệng
3. tip	(n): tiền bo
4. check	(n): hóa đơn
5. change	(n): tiền thừa
6. menu	(n): thực đơn
7. waiter	(n): nhân viên phục vụ quán ăn, bồi bàn
8. meal	(n): bữa ăn
9. curry	(n): cà ri
10. chicken	(n): gà
11. pasta	(n): mì pasta
12. spaghetti	(n): mì Ý
13. hamburger	(n): bánh mì hăm-bơ-gơ
14. cheese	(n): phô mai, pho mát
→ cheesecake	(n): bánh phô mai
15. sandwich	(n): bánh mì kẹp
→ egg sandwich / cheese sandwich	(n): bánh mì kẹp trứng/phô mai
16. omelet	(n): trứng ốp lết
17. fries = French fries	(n): khoai tây chiên
18. ice cream	(n): kem
19. cupcake	(n): bánh cupcake
20. brownie	(n): bánh brownie
21. cookie	(n): bánh quy
22. apple	(n): quả táo
→ apple pie	(n): bánh táo
23. drink	(v): uống
→ drink	(n): thức uống, đồ uống
24. juice	(n): nước trái cây
→ orange juice	(n): nước cam
25. cola	(n): nước ngọt co-ca-co-la
26. coffee	(n): cà phê
27. milk	(n): sữa
28. water	(n): nước
29. again	: lần nữa
30. later	: sau đó, lúc sau
31. Anything else	: Còn gì nữa không?

II. GRAMMAR:

1. Countable and uncountable nouns: (danh từ đếm được và danh từ không đếm được)

a. Danh từ đếm được: danh từ đếm được gồm cả danh từ số ít và danh từ số nhiều:

* **Danh từ số ít:** chỉ một người hay một vật.

+ “an” + **danh từ số ít** (bắt đầu bằng 1 nguyên âm u, e, o, a, i).

Ex: an egg, an ice-cream, an umbrella, ...

+ “a” + **danh từ số ít** (bắt đầu bằng 1 phụ âm)

Ex: a book, a ruler, a house, ...

* **Danh từ số nhiều:** chỉ hai người hoặc hai vật trở lên.

→ Thêm “s/es” phía sau danh từ đếm được.

Ex: two cakes (2 cái bánh ngọt), three boys (3 bạn nam), four boxes (4 cái hộp)

b. Danh từ không đếm được: không có dạng số nhiều (s/es), cũng không dùng với “a/an”

Ex: **tea** (trà), **water** (nước), **sugar** (đường)...

2. **some / any:**

- “**some**” (1 vài, 1 ít): dùng trong **câu khẳng định**, đứng **trước danh từ đếm được số nhiều** và **danh từ không đếm được**.

Ex: I have some **apples**. (Tôi có 1 vài trái táo.)

There is some **milk** in the bottle. (Có 1 ít sữa trong chai.)

- “**some**” cũng được dùng trong câu yêu cầu, lời mời: **Would you like.....?**

Ex: *Would you like* some coffee? (Bạn có muốn uống chút cà phê không?)

- “**any**” (nào, bất kỳ cái gì): dùng trong **phủ định và nghi vấn**, đứng **trước danh từ đếm được số nhiều** và **danh từ không đếm được**.

Ex: There aren't any **chairs** in the room. (Không có cái ghế nào trong phòng.)

Do you have any **coffee**? (Bạn còn chút cà phê nào không?)

3. **Hỏi món ăn/thức uống với “would like” (‘d like):**

What would + S + like to + order / eat / drink?

- S + would like + (a / an / some)

Ex: What would you like to order?

-I'd like some chicken curry.

4. **Lời mời “Would you like...?”:**

Would you like some +? → Do you want some ...?

Would you like + to V...? → Do you want + to V...?

Ex: Would you like **some** water?

→ Would you like **to drink** some water?

UNIT 5: AROUND TOWN

Lesson 2

Sách giáo khoa trang 41:

New words:

a. Match the words with the pictures:

- | | |
|------|------|
| 1. C | 4. B |
| 2. D | 5. E |
| 3. F | 6. A |

Reading

- a. Do they enjoy their meal? – Yes.
- b. Food: chicken pasta, hamburger.
Drink: orange juice, cola
Dessert: ice cream, cupcake

Sách giáo khoa trang 42:

Grammar

b. Fill in the blanks:

- | | |
|---------|---------|
| 2. a | 5. some |
| 3. some | 6. an |
| 4. a | 7. any |

c. Complete the dialogue:

- (2) some pasta
- (3) I'd like a/some cola, please.
- (4) I'd like some orange juice, please.
- (5) you like some dessert?



SỬA BÀI TẬP TUẦN 14

EXERCISE – LESSON 1 (UNIT 5)

I. Multiple choice:

1. The pink T-shirt _____ small.
A. is B. are C. do D. does
2. Cassie's mom _____ her a black T-shirt.
A. buying **B. buys** C. to buy D. buy
3. Hi, _____ I help you?
A. Do B. Am **C. Can** D. Is
4. Do you have this dress _____ blue?
A. in B. on C. at D. of
5. Do you want to try it _____?
A. for B. at **C. on** D. in
6. _____ does this dress cost? – It is 50 dollars.
A. How B. How often C. How many **D. How much**
7. Excuse _____, how much is these shoes?
A. me B. my C. mine D. I
8. What _____ are those pants?
A. color **B. size** C. sport D. subject
9. How much _____ that T-shirt?
A. do B. are C. does **D. is**
10. Do you have this shirt in medium? – Yes, here _____.
A. you are B. are you C. I am D. am I
11. The changing room is over _____.
A. this **B. there** C. these D. that
12. I really like those shoes _____ the window.
A. by B. for C. to D. at
13. I like this jacket. _____ you have _____ in blue?
A. Does / it **B. Do / it** C. Does / me D. Do / me
14. How much is this sweater? - _____ 39 dollars.
A. They are B. I am **C. It is** D. She is
15. Do you have _____ socks in red?
A. that B. this **C. these** D. there

II. Word form:

1. Excuse _____ **me** _____, how much is this shirt? (my)

2. The ____ **changing** ____ room is over there. (change)
3. What size are ____ **those** ____ pants over there. (that)
4. I like ____ **these** ____ shorts. Can I try it on? (this)
5. The ____ **sweater** ____ is very beautiful and seven dollars. (sweat)
6. My sister works as a sale ____ **assistant** ____ in clothes shop. (assist)

III. Rearrange the sentences:

1. T-shirt. / her / Jenny's mom / a black / buys
→ **Jenny's mom buys her a black T-shirt.**
2. in blue? / have / dress / Do you / this
→ **Do you have this dress in blue?**
3. want to / Yes, / try / do you / it on?
→ **Yes, do you want to try it on?**
4. dress / and 39 dollars. / The pink / is / small
→ **The pink dress is small and 39 dollars.**
5. like / by / I really / those shoes / the window.
→ **I really like those shoes by the window.**

IV. Rewrite:

1. How much is this hat? → How much **does this hat cost?**
2. How much are these shoes? → How much **do these shoes cost?**
3. How much does the pink T-shirt cost? → How much **is the pink T-shirt?**
4. How much is this bike? → How much **does this bike cost?**
5. How much do these books cost? → How much **are these books?**
6. How much does that gift cost? → How much **is that gift?**

MỌI THẮC MẮC PHỤ HUYNH LIÊN HỆ CÔ TRINH –SĐT :0932672146

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN
TỔ TIẾNG ANH
TIẾNG ANH 6 – WEEK 15

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP-TIẾNG ANH 6

I. Multiple choice:

1. What food do you often _____ in a restaurant?
A. to order B. orders C. order D. ordering
2. Harry's favorite _____ is cheesecake.
A. seafood B. vegetable C. dessert D. meal
3. A _____ is a list of the food and drink you can order.
A. waiter B. menu C. customer D. chef
4. A _____ works in a restaurant.
A. teacher B. customer C. waiter D. student
5. "Excuse me. Can I have the check, please?" – "_____".
A. Yes, here you are. B. Yes, you can. C. Yes, please. D. Yes, you would.
6. Waiter: "What would you like to _____?"
Customer: "I'd like some orange juice, please".
A. do B. have C. eat D. drink
7. "Would you like some coffee?" – "_____".
A. You're welcome B. That's right C. I don't know D. Yes, please
8. I'd like _____ water.
A. some B. a C. an D. any
9. Harry would like _____ brownie.
A. a B. an C. some D. any
10. There isn't _____ milk in the bottle.
A. some B. any C. a D. an
11. Do you have _____ fries left in the kitchen?
A. a B. some C. an D. any
12. Mary likes _____ omelet for her lunch.
A. a B. an C. some D. any
13. Would you like _____ drink?
A. some B. a C. an D. any
14. "What would you like for dessert?" – "I'd like _____ ice-cream."
A. a B. an C. any D. the
15. Does your father want _____ tea? – Yes, he does.
A. some B. a C. any D. an

II. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences.

1. some cheese sandwich / would like / Tom / to order / . /
→ _____.
2. don't / We / spaghetti / have any / left / . /
→ _____.
3. you / to drink / would / What / like / ? /
→ _____.

4. some ice cream / would like / Jane / and a cupcake / . /

→ _____.

5. brownie / favorite dessert / My mom's / is / . /

→

MÔN MỸ THUẬT LỚP 6
(Từ ngày 13/12/2021 đến ngày 25/12/2021)

CHỦ ĐỀ 3: LỄ HỘI QUÊ HƯƠNG
BÀI 1: NHÂN VẬT 3D TỪ DÂY THÉP (2 Tiết)

Tiết 1: Lý thuyết-từ ngày 13/12/2021 đến 18/12/2021

Tiết 2: Thực hành-từ ngày 20/12/2021 đến 25/12/2021-các em không ghi lại phần lý thuyết, chỉ tập trung phần thực hành để hoàn thành bài vẽ.

A-LÝ THUYẾT

I/ GẤP GIẤY VÀ VẼ HÌNH NGƯỜI ĐƠN GIẢN: (Các em đọc hiểu và không cần ghi phần này vào tập).

Học sinh thực hành thao tác gấp giấy và vẽ hình người đơn giản theo các bước:

- Gấp 1/2 tờ giấy A4 thành 8 phần.
- Vẽ hình đầu và thân người theo hình trang 32/SGK Mỹ Thuật Chân trời sáng tạo.

II/ CÁCH TẠO NHÂN VẬT 3D TỪ DÂY THÉP:

Quan sát hình và chỉ ra cách tạo nhân vật 3D từ dây thép.

- Cắt một đoạn dây thép dài khoảng 1,5m để làm khung xương cho nhân vật theo hình vẽ ở hoạt động 1.
- Tạo hình đầu, cổ nhân vật từ khoảng giữa dây thép.
- Từ cổ tạo vai, tay, thân, hông, chân và các khớp bằng cách xoắn dây thép tương ứng với các vị trí đánh dấu trên hình vẽ. Đoạn dây còn lại quấn tạo khối cho phần thân.
- Tạo hình khối cho nhân vật bằng cách quấn giấy.

III/ TÌM HIỂU TÁC PHẨM ĐIÊU KHẮC:

- Điểm đặc trưng trong cách tạo hình nhân vật của tác giả:

- Nhân vật ở trong các tư thế chuyển động, hoạt động khác nhau như: chỉ tay, đi bộ,...
- Các tác phẩm điêu khắc này có hình thể người và khuôn mặt kéo dài.
- Bề mặt tác phẩm gồ ghề, xù xì.

- Nét biểu cảm được thể hiện qua các bức tượng hết sức độc đáo, mỗi nhân vật đều có không gian của riêng mình.

IV/ TẠO NHÂN VẬT 3D YÊU THÍCH:

Học sinh tạo nhân vật 3D theo yêu thích:

- Lựa chọn dây thép nhỏ có độ dẻo, dễ uốn, vặn.
- Tạo hình khối nhân vật theo ý thích.

V/ TRƯNG BÀY SẢN PHẨM VÀ CHIA SẺ: Tham khảo SGK Mỹ Thuật/trang 35.

B-BÀI TẬP

EM HÃY TẠO MỘT NHÂN VẬT 3D THEO Ý THÍCH.

Mọi thắc mắc PHHS và HS liên hệ: -GVBM Ka Hoàng Phương Thảo 0979410097
-GVBM Bùi Hoàng Phương 0383871263

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN

TỔ ÂM NHẠC – MỸ THUẬT

MÔN ÂM NHẠC - KHỐI 6

(Từ ngày 13/12/2021 đến ngày 18/12/2021)

Chủ đề 4: “KHÚC HÁT QUÊ HƯƠNG”

Tiết 15: Ôn hát – Nhạc cụ

A. LÝ THUYẾT

I. Ôn hát:

- Hát kết hợp vận động theo nhạc với động tác phù hợp nội dung, tính chất bài hát.

II. Nhạc cụ (HS thực hành theo SGK, không cần chép lại)

1. Nhạc cụ tiết tấu

I. Nhạc cụ tiết tấu: Bài thực hành số 4

1. Nhận xét các mẫu tiết tấu dưới đây:



2. Luyện tập hai mẫu tiết tấu trên với nhạc cụ gõ theo các bước sau:

- Đọc tiết tấu
- Gõ tiết tấu

3. Gõ đệm cho bài *Đi cắt lúa* theo mẫu dưới đây:

Hát

Đàn em vui hát ca, hoà với tiếng..

2. Sáo

II. Sáo recorder: Luyện tập thổi nốt Đô cùng các nốt Si, Son và đệm cho bài hát

1. Cách bấm nốt Đô

2. Luyện tập



Nốt Đô: Bấm lỗ 0 và lỗ 2

Bài thực hành số 3

Hát

Sáo recorder

30

3. Kèn phím

III. Kèn phím: Thực hành đệm cho bài hát

1. Tìm hiểu bản nhạc và đọc tên nốt theo tiết tấu của phần đệm cho kèn phím trong *Bài thực hành số 3*

2. Luyện tập

Bài thực hành số 3

Hát

Kèn phím

B. BÀI TẬP

- Hát kết hợp vận động theo nhạc với động tác phù hợp nội dung, tính chất bài hát.
- Chuẩn bị bài đọc nhạc số 4, chú ý tên nốt nhạc.
- Thực hành nhạc cụ, gõ tiết tấu.

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ:

Cô Mai Trâm SĐT: 0909635678

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN
TỔ NGŨ VĂN

MÔN NGŨ VĂN, KHỐI 6
(Từ ngày 13 /12/2021 - 18/12/2021)

.....
.....

BÀI 5: TRÒ CHUYỆN CÙNG THIÊN NHIÊN
TRI THỨC NGŨ VĂN (SGK/111)

- **Kí:** - Thể loại văn học coi trọng sự thật và những trải nghiệm, chứng kiến của chính người viết.
 - Các thể của kí: hồi kí, du kí, tùy bút, tản văn.

Văn bản 1: LAO XAO NGÀY HÈ
(Duy Khán)

(2 tiết)

1. Chuẩn bị đọc
2. Trải nghiệm cùng văn bản
3. Suy ngẫm và phản hồi.

. Bức tranh ngày hè

	Biểu hiện	Giác quan cảm nhận	Nghệ thuật
Hình ảnh	- Cây cối um tùm - Hoa lan nở trắng xoá - Hoa giẻ từng chùm - Ong vàng, ong vò vẽ... - Bướm hiền lành bỏ chỗ lao xao - Cả làng thơm - Hoa móng rồng thơm như mùi mít chín	- Thị giác - Khứu giác	- Quan sát tỉ mỉ, tinh tế. - Từ ngữ gợi cảm, hình ảnh đặc sắc.
Âm thanh	- Trẻ em trò chuyện râm ran. - Âm thanh các loài chim: các...các; tu hú; chéc chéc; bíp bíp; chèo c heo chét; - Tiếng suối chảy “ào ào” - Tiếng sáo diều cao vút của chú Chàng, tiếng ve, tiếng chó thũng thẳng sữa giăng - Ngày cũng lao xao, đêm cũng lao xao	- Thính giác - Thính giác+ khứu giác+ thị giác+ xúc giác	- Nghệ thuật: Nhân hóa, so sánh, hoán dụ

- Những hoạt động của chúng tôi trong những ngày hè:
 - + Rửa nhau đi tắm suối: la ó, té nhau, reo hò
 - + Tối giải chiều giữa sân: ăn cơm trong hương lúa, tiếng sáo diều, dàn nhạc ve, tiếng chó sủa...
 - + Giải chiếu ở hiên nhà ngủ cho mát.

. Cảm xúc của chúng tôi:



. Tổng kết

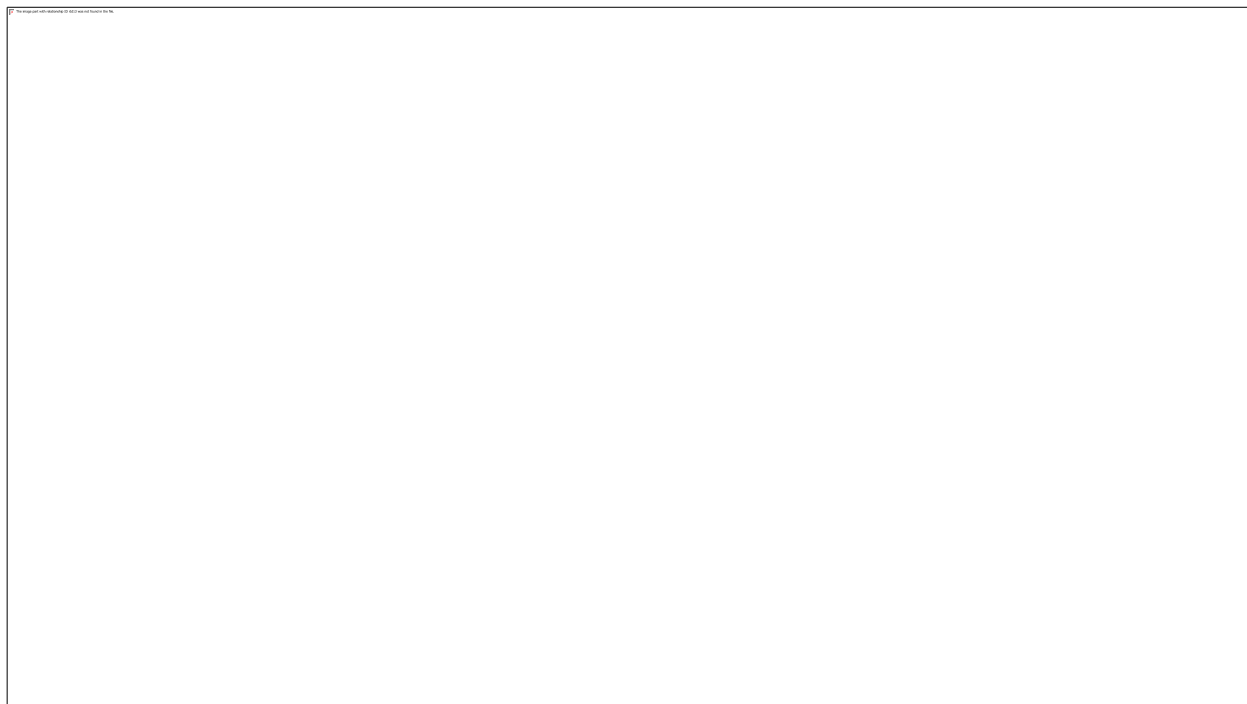


Văn bản 2: THƯỜNG NHỚ BẦY ONG
(Huy Cận)

(2 tiết)

1. Chuẩn bị đọc
2. Trải nghiệm cùng văn bản
3. Suy ngẫm và phản hồi.

. Tập tính, thói quen của bầy ong:



. **Tình cảm, cảm xúc của nhân vật “tôi”**

- Buồn đến khóc khi thấy đàn ong bỏ tổ nhà, rời xa
- Buồn không nói được khi nhìn ong trại đi...như một mảnh hồn đã san đi nơi khác.
 - ➔ Gắn bó sâu nặng, lòng nhớ thương, tiếc nuối bầy ong, tình yêu thương chân thành, tha thiết, say mê.
 - ➔ Tình yêu thiên nhiên, tâm hồn tinh tế, nhạy cảm của nhân vật “tôi”

4. Tổng kết

PHIẾU HỌC TẬP



1. Đã bao giờ em phải chia tay mãi mãi với một con vật nuôi, một đồ chơi, một vật dụng,...hết sức thân thiết với mình? Tâm trạng của em khi ấy thế nào?

2. Em có yêu thích và trông chờ mùa hè không? Hãy chia sẻ về vẻ đẹp thiên nhiên hoặc một trải nghiệm từ kì nghỉ hè đáng nhớ của em.

**Văn bản LAO XAO NGÀY HÈ
và THƯƠNG NHỚ BẦY ONG**

[illegible][illegible]

3 Hai văn bản trên được kể theo ngôi kể thứ mấy?

.....

4 . Những dấu hiệu nào của 2 văn bản đã giúp em biết 2 văn bản trên thuộc thể loại hồi kí:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



MỌI THẮC MẮC PHHS VÀ HS VUI LÒNG LIÊN HỆ:

Cô Dung: 0339239484

Cô Nhung: 0937275455

Thầy Nê: 0978666893

Cô Phan Thủy: 0977345871

Cô Thu Thủy: 0903192050

Cô Mai: 0935713253

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN

TỔ: THỂ DỤC

BÀI THỂ DỤC KHỐI 6 - TUẦN 15

(Từ 13/12/2021 đến 18/12/2021)

I/ Mở Đầu:

1. Nhận lớp: Giáo viên nhận lớp, phổ biến nội dung, yêu cầu tiết học.

2. Khởi động:

Đánh tay cao thấp, xoay cổ, xoay cổ tay cổ chân, xoay khuỷu tay, xoay cánh tay, tay ngực, lưng bụng, vặn mình, xoay hông, xoay gối, ép dọc, ép ngang (học sinh xem video).

3. Kiểm tra bài cũ:

Giáo viên gọi 4 học sinh trả lời câu hỏi về chạy cự ly ngắn.

II/ Cơ Bản:

1. Chạy cự ly ngắn:

- **Ôn:** Xuất phát cao.

Giáo viên phân tích và thị phạm kỹ thuật động tác, cho học sinh xem tranh ảnh, video.



Hình 1. "Vào chỗ"



Hình 2. "Sẵn sàng"



Hình 3. "Chạy!"

Khi nghe hiệu lệnh chân thuận bước lên vạch xuất phát, trọng tâm dồn đều trên 2 chân, thân trên thẳng. Hai tay buông tự nhiên, mắt nhìn về trước

Khi nghe hiệu lệnh, hai gối khụy, trọng tâm dồn vào chân trước, hai tay hơi co tự nhiên

Khi nghe hiệu lệnh, chân trước đạp duỗi thẳng, chân sau nhanh chóng đưa đùi ra trước, hai tay đánh mạnh.

2. Chạy cự ly trung bình:

- Ôn các động tác bổ trợ:

- Động tác đá lăng trước
- Động tác bước ngang
- Động tác bước chéo
- Kỹ thuật chạy trên đường thẳng



Hình 5. Kỹ thuật chạy trên đường thẳng

- Kỹ thuật chạy trên đường vòng
- Học xuất phát cao và chạy tăng tốc độ sau xuất phát. (GV phân tích, làm mẫu từng kỹ thuật động tác kỹ thuật chạy)
- + Cho học sinh tập đồng loạt theo nhịp đếm và động tác mẫu của GV
 - + Chỉ dẫn HS những sai sót thường gặp trong khi tập
 - + Cho học sinh tập thử các nhịp theo hình ảnh đã ghi nhớ.

3. Củng cố: Các lỗi sai đơn giản trong khi tập luyện.

- Giáo viên gọi 2 em thực hiện tốt, 2 em thực hiện sai kỹ thuật lên thực hiện cho cả lớp xem và nêu ra những sai lầm thường mắc phải. Sau đó cho cả lớp nhận xét và giáo viên chỉ dẫn sửa sai để các em tự tập ở nhà.

III/ Kết Thúc:

- Thả lỏng: Đứng tại chỗ làm các động tác gập thân thả lỏng, rũ tay rũ chân, lắc đầu.

- Giáo viên nhận xét, biểu dương những học sinh tập luyện tích cực, nhắc nhở những học sinh chưa tốt.

- Đánh giá kết quả giờ học.

- Giao bài tập về nhà, xuống lớp.

*BÀI TẬP PHÁT TRIỂN THỂ LỰC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE MÙA DỊCH:

- Chạy tại chỗ hoặc nhảy dây từ 3 đến 8 phút.

❖ Phiếu học tập:

- Các em ôn và tập luyện tư thế xuất phát cao trong chạy cự ly ngắn.

- Thường xuyên luyện tập bài tập phát triển thể lực và nâng cao sức khỏe.

- Các em trả lời câu hỏi lý thuyết sau:
- + Câu 1: Có mấy giai đoạn trong chạy cự ly ngắn.
- + Câu 2: Kể tên các hiệu lệnh trong xuất phát cao?

HẾT

MÔN CÔNG NGHỆ 6

GV: Hàng Thị Phương ĐT 0907716266

Từ 13/12> 18/12

Nội dung ghi bài

DỰ ÁN HỌC TẬP

CHẾ BIẾN MÓN ĂN KHÔNG SỬ DỤNG NHIỆT

MUỐI CẢI CHUA

I. DỤNG CỤ - VẬT LIỆU

1. Dụng cụ

- 1 cái nồi
- 1 hủ thủy tinh hoặc 1 nhựa

2. Nguyên liệu:

- 1kg cải sậy
- 1,5 Muỗng canh muối
- 4 Muỗng canh đường
- 1 lít nước lọc

II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Sơ chế

- Cải tách ra từng lá, rửa sạch , phơi héo



- Cắt cải từng đoạn dài 5 cm , xếp cải vào hủ



- Nấu 1 lít nước + 1.5 muỗng muối + 4 muỗng đường đun sôi, để còn hơi ấm . Sau đó cho nước muối vào ngập cải, đậy kín khoảng 4- 5 ngày để cải lên men.

III. YÊU CẦU KỸ THUẬT

Cải chua, vàng giòn



Luyện tập :

1. Quan sát hình ảnh do giáo viên cung cấp, học sinh đưa ra ý kiến loại rau quả nào không nên bảo quản trong tủ lạnh



Củ hành tây



Củ tỏi



Bí đỏ



Táo



Bí xanh



Su Su



Khoai lang



Khoai mỡ

- Các rau củ quả không nên bảo quản trong tủ lạnh
là :

2. Sinh dựa vào các chi tiết trong bảng câu hỏi để lựa chọn phương pháp bảo quản thực phẩm

STT	CÂU HỎI	Nên	Không	Giải thích vì
-----	---------	-----	-------	---------------

			nên	sao
1	Loại bỏ phần hư hỏng, dập nát trước khi cho vào tủ lạnh			
2	Nên rửa rau củ trước khi cho vào tủ lạnh			
3	Bảo quản riêng rau củ và trái cây			
4	Cắt nhỏ rau củ trước khi cho vào tủ lạnh			
5	Sử dụng túi, hộp nhựa chuyên dụng để đựng rau củ			
6	Lưu ý thời gian bảo quản			

MÔN KHTN KHỐI 6
(Từ ngày 20/12/2021 đến ngày 26/12/2021)
CHỦ ĐỀ 8. ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG
BÀI 22. PHÂN LOẠI THỂ GIỚI SỐNG

A. LÝ THUYẾT

1/ Sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống

- Phân loại thể giới sống là sắp xếp sinh vật vào một hệ thống theo trật tự nhất định dựa vào đặc điểm cơ thể.
- Nhiệm vụ của phân loại thể giới sống là phát hiện, mô tả, đặt tên và sắp xếp sinh vật vào hệ thống phân loại.

2/ Các bậc phân loại sinh vật

- Trong nguyên tắc phân loại, các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn được sắp xếp theo trật tự:

Loài → chi/giống → họ → bộ → lớp → ngành → giới.

- Trong đó, loài là bậc phân loại cơ bản, bậc phân loại càng nhỏ thì sự khác nhau giữa các sinh vật cùng bậc càng ít.

- Cách gọi tên sinh vật:

+ Tên phổ thông: là cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.

+ Tên khoa học: là cách gọi tên một loài sinh vật theo tên chi/giống và tên loài.

+ Tên địa phương: là cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.

3/ Các giới sinh vật

- Theo Whittaker, 1969, thể giới sống được chia thành năm giới: Khởi sinh, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật, Động vật.

4/ Khóa lưỡng phân

- Khóa lưỡng phân là cách phân loại sinh vật dựa trên một đôi đặc điểm đối lập để phân chia chúng thành hai nhóm.
- Cách xây dựng khóa lưỡng phân: Xác định đặc điểm đặc trưng đối lập của mỗi sinh vật, dựa vào đó phân chia chúng thành hai nhóm cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn lại một sinh vật.

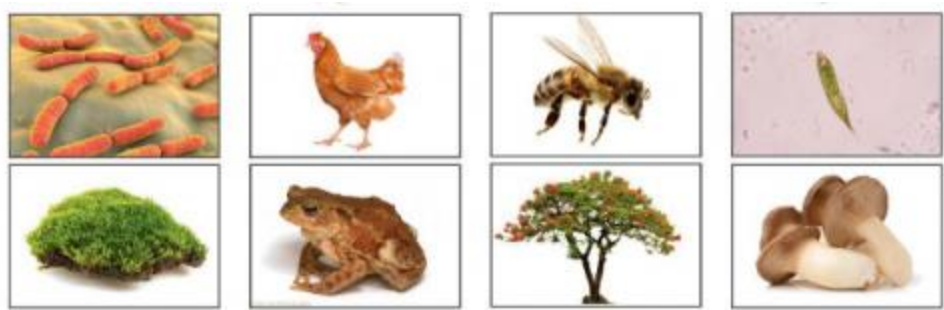
B. BÀI TẬP

1. Thế giới sinh vật được chia vào các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự:

- A. loài - chi - họ - bộ - lớp - ngành - giới
- B. loài - họ - chi - bộ - lớp - ngành - giới
- C. giới - ngành - bộ - lớp - họ - chi - loài
- D. giới - họ - lớp - ngành - bộ - chi - loài

2. Tên khoa học của loài người là: *Homo sapiens* Linnaeus, 1758. Hãy xác định tên giống, loài, tác giả, năm tìm ra loài đó.

3. Quan sát hình ảnh dưới đây, gọi tên sinh vật và cho biết sinh vật đó thuộc giới nào.



GỢI Ý:

- 1. Chọn đáp án A
- 2. Tên giống: Homo
Tên loài: sapiens
Tác giả: Linnaeus
Năm tìm ra: 1758
- 3. Vi khuẩn - giới khởi sinh
Con gà - giới động vật
Con ong - giới động vật
Trùng roi - giới nguyên sinh
Cỏ - giới thực vật
Con ếch - giới động vật
Cây phượng - giới thực vật
Nấm - giới nấm

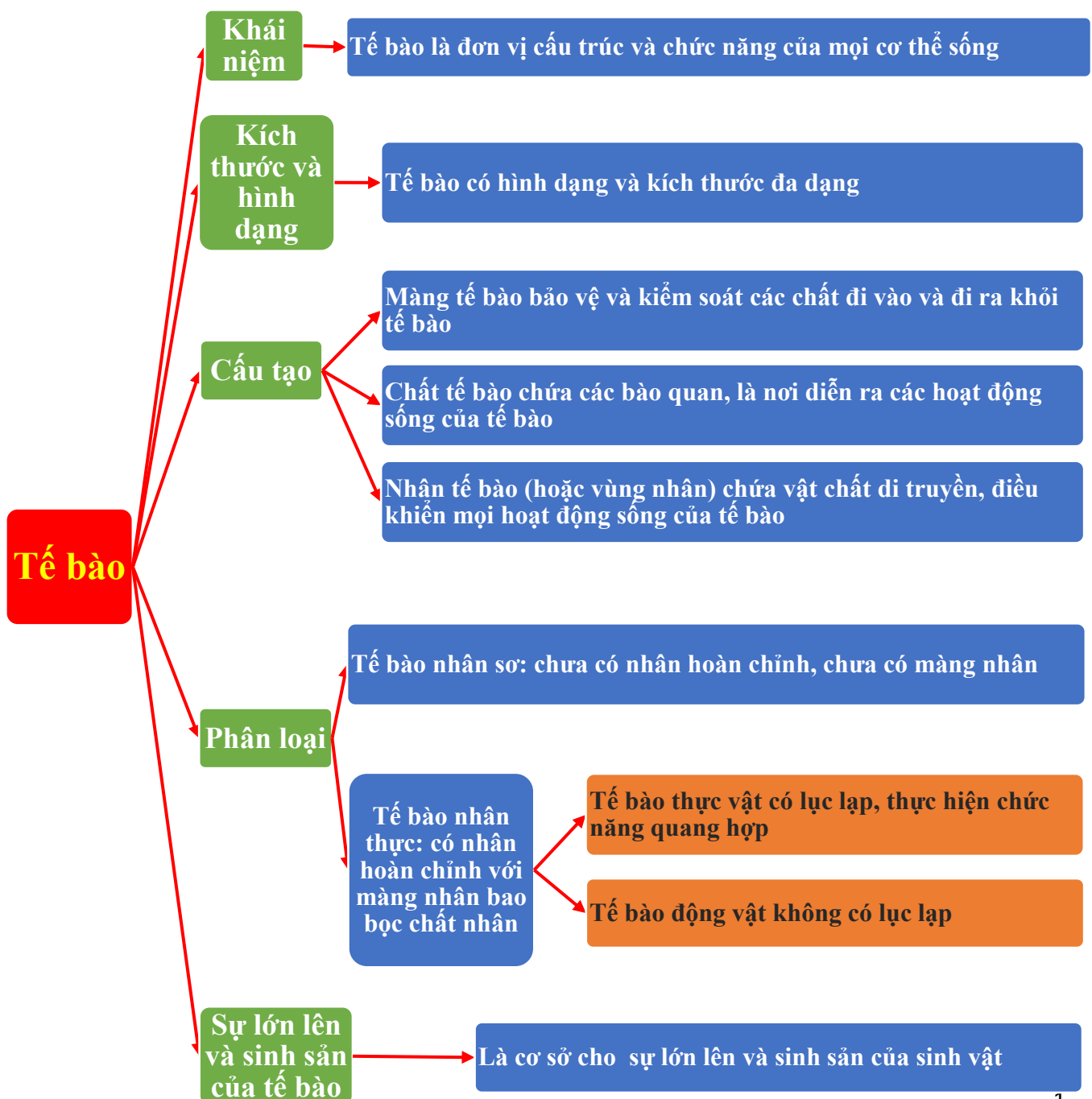
DẶN DÒ

- Ghi vào vở và học thuộc bài phần A lý thuyết
- Trả lời bài tập
- Tìm hiểu trước bài 23

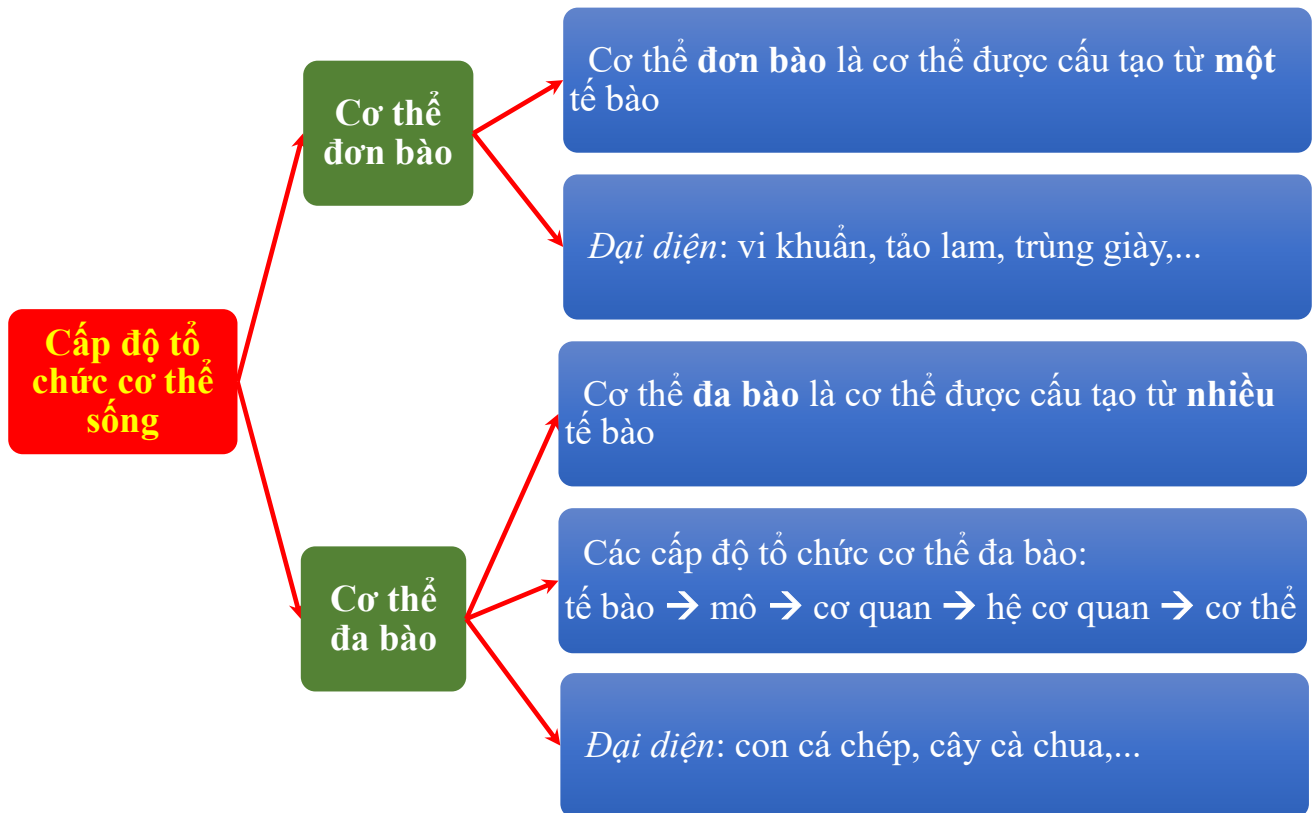
TIẾT 58: **ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 6 VÀ CHỦ ĐỀ 7**

A. LÝ THUYẾT

HỆ THỐNG KIẾN THỨC CHỦ ĐỀ 6



HỆ THỐNG KIẾN THỨC CHỦ ĐỀ 7



B. PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1: Thành phần nào của tế bào là nơi diễn ra các hoạt động sống?

- A. Màng sinh chất.
- B. Chất tế bào.
- C. Nhân.
- D. Thành tế bào.

Câu 2: Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là:

- A. Tế bào.
- B. Cơ quan.
- C. Cơ thể
- D. Hệ cơ quan.

Câu 3: Hệ cơ quan ở thực vật bao gồm:

- A. Hệ rễ và hệ thân.
- B. Hệ thân và hệ lá.
- C. Hệ chồi và hệ rễ.
- D. Hệ cơ và hệ thân.

Câu 4: Thành phần nào có trong tế bào thực vật mà không có trong tế bào động vật?

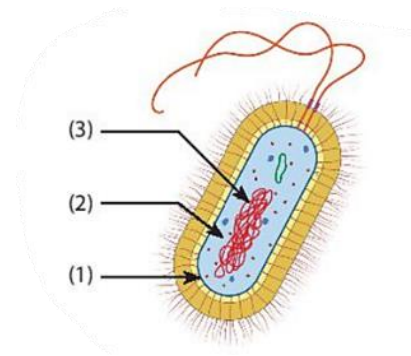
- A. Nhân.
- B. Tế bào chất.
- C. Lục lạp.
- D. Màng tế bào.

Câu 5: Sinh vật nào sau đây là cơ thể đa bào?

- A. Tảo lam.
- B. Tảo lục.
- C. Trùng roi.
- D. Cây ổi.

Câu 6: Quan sát tế bào bên dưới và cho biết (3) là thành phần nào của tế bào?

- A. Nhân tế bào.
- B. Vùng nhân.
- C. Chất tế bào.
- D. Màng.



Câu 7: Đặc điểm của tế bào nhân thực là:

- A. Có thành tế bào.
- B. Có màng nhân bao bọc vật chất di truyền.
- C. Có chất tế bào.
- D. Có lục lạp.

Câu 8: Khi một tế bào ở mô phân sinh, phân chia liên tiếp 3 lần, số tế bào con tạo ra là:

- A. 8 tế bào
- B. 4 tế bào
- C. 2 tế bào
- D. 1 tế bào

Câu 9: Vật sống nào sau đây có cấu tạo cơ thể đơn bào?

- A. Hoa hồng
- B. Hoa mai.
- C. Tảo lục.
- D. Hoa hướng dương.

Câu 10: Đơn vị cấu tạo và chức năng cơ bản của mọi cơ thể sống là:

- A. Mô
- B. Tế bào
- C. Cơ quan
- D. Hệ cơ quan

Câu 11: Trong cơ thể đa bào, tập hợp các tế bào giống nhau cùng thực hiện một chức năng nhất định được gọi là:

- A. Mô
- B. Tế bào
- C. Cơ quan
- D. Hệ cơ quan

Câu 12: Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

- A. Xe ô tô.
- B. Cây cầu.
- C. Cây bạch đàn.
- D. Ngôi nhà.

Hướng dẫn trả lời

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	B	C	C	D	B	B	A	C	B	A	C

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ:

- **Cô Xem** **SĐT: 0767108446**
- **Thầy Hiền** **SĐT: 0937013009**
- **Cô Oanh** **SĐT: 0374560523**
- **Thầy Hưng** **SĐT: 0937101969**
- **Cô Y** **SĐT: 0389928322**
- **Cô Hạnh** **SĐT: 0325900096**

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN
TỔ: LỊCH SỬ - ĐỊA LÝ

MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ KHỐI 6
(Từ ngày 13/12/2021 đến 18/12/2021)

Bài 15: ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT THỜI KÌ VĂN LANG ÂU LẠC
(2 tiết)

A. LÝ THUYẾT

I. Đời sống vật chất:

- Nông nghiệp: Lưỡi cày đồng dùng phổ biến, lúa, gạo, rau, đậu nhiều hơn, chăn nuôi, đánh cá, săn bắt phát triển.
- Thủ công nghiệp có nhiều tiến bộ: đồ gốm, dệt, làm đồ trang sức.
- Luyện kim, xây dựng phát triển.
- Giáo mác, rìu đồng, cuốc sắt, rìu sắt được sản xuất nhiều hơn.
- Ở nhà sàn, mái cong hay mái tròn hình thuyền, vật liệu: tre, lá...
- Đi lại: Chủ yếu bằng thuyền.
- Thức ăn chính là cơm nếp, cơm tẻ, thịt cá, rau, cà, biết làm muối, mắm cá, gia vị.
- Trang phục:
 - + Nam đóng khố, mình trần, đi chân đất.
 - + Nữ mặc váy, áo xẻ giữa, có yếm che ngực, tóc có nhiều kiểu, đeo đồ trang sức.

II. Đời sống tinh thần:

- Có tục thờ cúng tổ tiên, thờ thần sông, thần Núi, thần mặt trời.
- Có tục chôn cất người chết.
- Họ tổ chức lễ hội, vui chơi...

B. VÍ DỤ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1: Thức ăn hàng ngày của cư dân Văn Lang – Âu Lạc bao gồm?

- A. cơm nếp, rau quả, thịt, cá.
- B. cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá.
- C. rau khoai, đậu, ngô, khoai, sắn.
- D. khoai, đậu, tôm, cá, ngô.

Câu 2: Hoạt động sản xuất chính của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là gì?

- A. Săn bắt thú rừng.
- B. Trồng lúa nước.
- c. Đúc đồng
- D. Làm đồ gốm

Câu 3: Xã hội Văn Lang – Âu Lạc không mang đặc điểm nào sau đây?

- A. Có sự phân chia giai cấp
- B. Mâu thuẫn giai cấp chưa quá sâu sắc
- C. Cư dân sống gắn bó trong các làng, chạ
- D. Phân hóa giai cấp trong xã hội phát triển sâu sắc

Câu 4: Phương tiện đi lại chủ yếu giữa các làng, chạ của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là?

- A. Thuyền
- B. Ngựa
- C. Voi
- D. Lừa

Câu 5: Nơi ở của cư dân Văn Lang Âu Lạc có đặc điểm gì?

- A. Ở nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa
- B. Ở nhà đất nện lợp ngói
- C. Ở nhà rộng làm bằng gỗ
- D. Ở trên thuyền

Câu 6: Ý nào sau đây không phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc?

- A. Lúa gạo là lương thực chính.
- B. Ở nhà sàn, nhuộm răng đen, ăn trầu.
- C. Sùng bái tự nhiên và có tục phồn thực.
- D. Có chữ viết trên cơ sở sáng tạo chữ Phạn.

Câu 7: Việc tìm thấy trống đồng ở nhiều nơi trên đất nước ta và ở cả nước ngoài đã phản ánh điều gì?

- A. thuật luyện kim phát triển cao, nổi tiếng ở cả khu vực
- B. thuật luyện kim được phát minh ở nước ngoài du nhập vào nước ta.
- C. thuật luyện kim được phát minh ở nước ta phát triển ra nước ngoài.
- D. công cụ và vật dụng bằng kim loại đã thay thế hoàn toàn đồ đá.

Câu 8: Nguyên nhân chính nào khiến cư dân Văn Lang – Âu Lạc phải sống quần tụ trong các làng, chạ?

- A. Do họ có chung huyết thống
- B. Do cần phải xua đuổi thú dữ
- C. Do nhu cầu trị thủy và chống ngoại xâm
- D. Do yêu cầu của nền kinh tế công thương nghiệp

Câu 9: Câu chuyện “Trầu, cau” và “Bánh chưng, bánh giầy” phản ánh phong tục gì của cư dân Văn Lang – Âu Lạc?

- A. ăn trầu, gói bánh chưng bánh giầy trong ngày lễ hội.
- B. nhảy múa, hát ca, đua thuyền trong ngày lễ hội.
- C. lễ hội, vui chơi được tổ chức thường xuyên.
- D. trồng lúa nước và lấy đó làm lương thực chính.

Câu 10: Những thành tựu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của văn hóa dân tộc Việt Nam?

- A. Định hình các giá trị văn hóa của người Việt
- B. Phát triển nền văn hóa bản địa của người Việt
- C. Cơ sở hình thành nền văn minh sông Hồng
- D. Hoàn thiện nền văn hóa bản địa của người Việt

C. BÀI TẬP ÁP DỤNG

D. DẶN DÒ

- Ghi bài vào tập.
- Hoàn thành phiếu học tập.

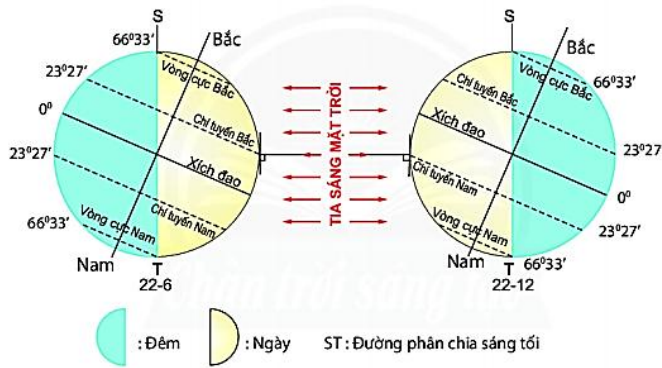
BÀI 7: CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI VÀ HỆ QUẢ (TT)

A. LÝ THUYẾT

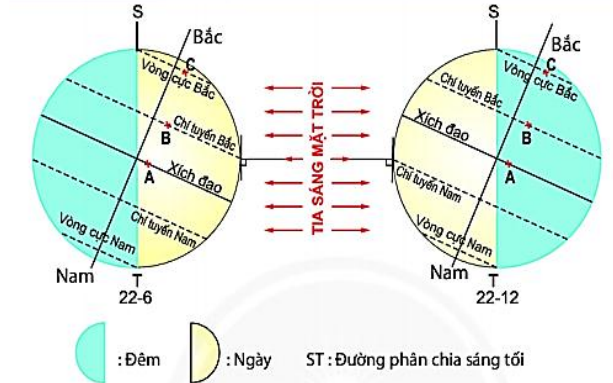
Bài 7: 3 tiết. Phần lý thuyết đã gửi vào tuần 14. Tuần này học sinh dựa vào nội dung đã gửi hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Dựa vào hình 7.2, hình 7.3 trả lời các hỏi sau



Hình 7.2. Ngày và đêm trên Trái Đất vào các ngày 22-6 và 22-12.



Hình 7.3. Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

- Ngày 22-6, Mặt Trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến nào? Thời điểm đó, ngày dài hơn đêm ở bán cầu Bắc hay bán cầu Nam?

.....

.....

.....

.....

- Ngày 22-12, Mặt Trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến nào? Thời điểm đó, ngày dài hơn đêm ở bán cầu Bắc hay bán cầu Nam?

.....

.....

.....

.....

- So sánh độ dài giữa ngày và đêm ở các điểm A, B, C vào ngày 22-6 và 22-12.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Rút ra kết luận về sự chênh lệch ngày đêm theo mùa từ kết quả so sánh trên. Nêu nguyên nhân.

.....

.....

.....

Gợi ý trả lời: HS dựa vào hình 7.2, hình 7.3 và nội dung SGK để trả lời các câu hỏi.

B. VÍ DỤ

C. BÀI TẬP ÁP DỤNG

D. DẶN DÒ

- Dựa vào hình 7.2 và hình 7.3 trả lời các câu hỏi trên
- Làm phiếu học tập vào tập.
- Đọc trước và trả lời các câu hỏi cuối bài 8.

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ:

GVBM: Lê Thanh Tuyền

-SĐT: 0981979190

-GVBM: Nguyễn Thị Mỹ Lệ

-SĐT: 0933156546

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỒN

TỔ TIN HỌC

MÔN TIN HỌC - KHỐI 6

(Từ ngày 13/12/2021 đến ngày 18/12/2021)

LÝ THUYẾT

CHỦ ĐỀ C: TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM

VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN

Bài 5: GIỚI THIỆU THƯ ĐIỆN TỬ

1. Thư điện tử

- Thư điện tử (email) là phương tiện gửi và nhận thông điệp qua mạng máy tính.

- Địa chỉ email có dạng:

<tên đăng nhập>@<địa chỉ dịch vụ email>

- Các mục chính trong cấu trúc mẫu email:

+ Địa chỉ email

+ Chủ đề email

+ Nội dung email

+ Tập đính kèm

2. Sử dụng thư điện tử

a) Tạo tài khoản thư điện tử

- Bước 1: Truy cập vào trang gmail.com

- Bước 2: Thực hiện theo hướng dẫn

- Bước 3: Nhập họ tên, tên người dùng, mật khẩu, SĐT

LƯU Ý: ĐỊA CHỈ GMAIL DUY NHẤT TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

b) Đăng nhập, nhận và gửi thư

➤ Đăng nhập

- Bước 1: Truy cập website gmail.com

- Bước 2: Gõ tên đăng nhập và ấn Enter

- Bước 3: Gõ mật khẩu và ấn Enter

LƯU Ý: NHỚ TÊN ĐĂNG NHẬP VÀ MẬT KHẨU

➤ **Nhận và gửi thư**

- 1) Xem danh sách các thư.
- 2) Mở và đọc nội dung thư.
- 3) Soạn và gửi thư.
- 4) Trả lời thư đã nhận được.
- 5) Đính kèm và chuyển tiếp thư.
- 6) Đăng xuất khỏi hộp thư.

3. Lợi ích của thư điện tử

Ưu điểm:

- Soạn và gửi thư điện tử nhanh (có kết nối Internet) đến người nhận ở khắp thế giới
- Soạn và gửi thư điện tử không sử dụng giấy, mực
- Gửi thư điện tử có thể đính kèm văn bản, hình ảnh, âm thanh, video

4. Mặt trái và lưu ý khi sử dụng thư điện tử

- Mặt trái: Máy tính bị lây nhiễm virus, thư giả mạo, lừa đảo, thư rác.

- Lưu ý:

- Quên tệp đính kèm
- Bcc: Hỗ trợ gửi email đến nhiều người cùng lúc
- Gửi email khi nóng giận hoặc không tỉnh táo
- Sử dụng toàn Caps Lock
- Đừng chỉ dùng spell-check
- Không sử dụng biểu tượng (emoticon) trong thư công việc
- Cắt bớt nội dung một số email
- Undo trong Gmail

* Ghi chú: Các em học sinh ghi vào vở Tin học lý thuyết

Mọi thắc mắc PHHS và HS vui lòng liên hệ:

1. Cô Ý → zalo 0786771441
2. Cô Thảo → zalo 0907254518
3. Thầy Hiếu → zalo 0901486242

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN
TỔ TIN HỌC

MÔN TIN HỌC - KHỐI 6

(Từ ngày 13/12/2021 đến ngày 18/12/2021)

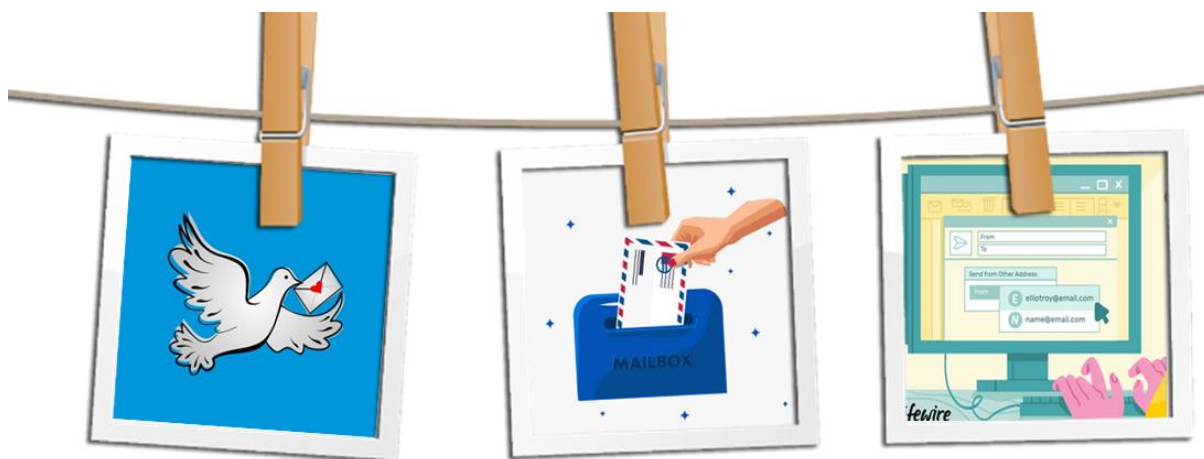
**CHỦ ĐỀ C: TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM
VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN**

Bài 5: GIỚI THIỆU THƯ ĐIỆN TỬ

PHIẾU HỌC TẬP

Điền vào chỗ trống:

1. Thư điện tử



Hình 1

Hình 2

Hình 3

QUAN SÁT HÌNH

Ba hình ảnh trên đây cho em biết điều gì?

Hình 1:

Hình 2:

Hình 3:

Câu 1: Thư điện tử là gì?

.....

.....

.....

Câu 2: Địa chỉ thư điện tử có dạng như thế nào?

.....

.....

.....

Câu 3: Các mục chính trong cấu trúc thư điện tử?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Sử dụng thư điện tử

a) Tạo tài khoản thư điện tử

- Bước 1:
- Bước 2:
- Bước 3:

b) Đăng nhập, nhận và gửi thư

➤ Đăng nhập

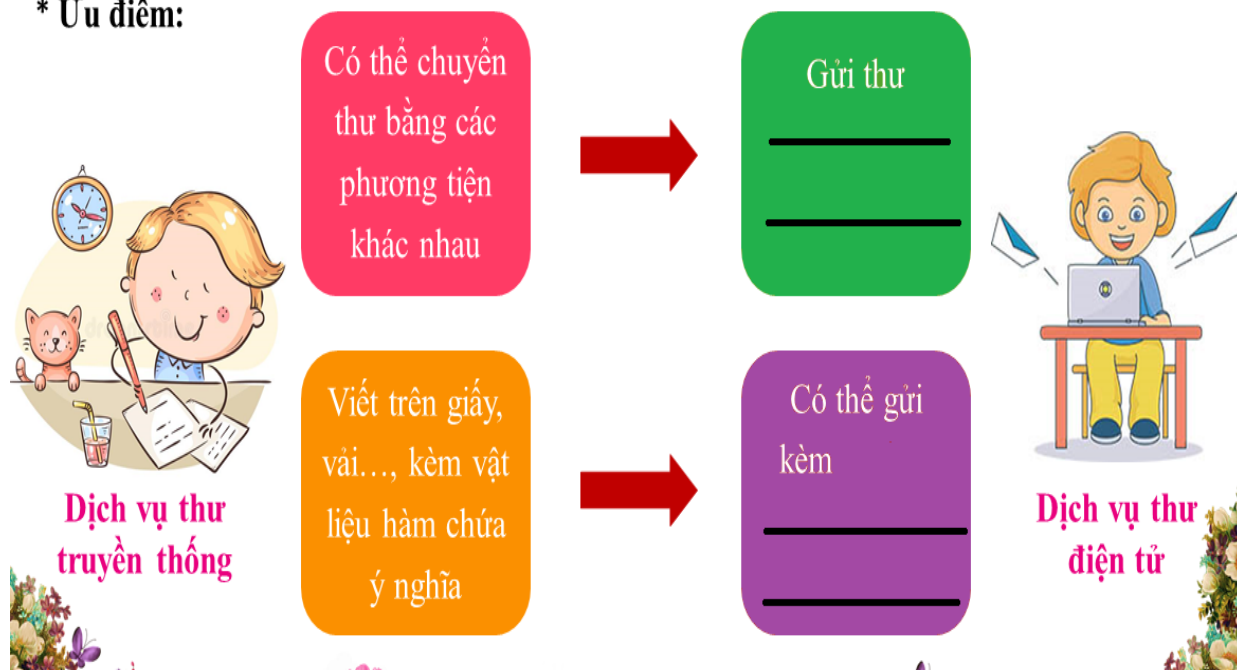
- Bước 1:
- Bước 2:
- Bước 3:

➤ Nhận và gửi thư

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| 1) Xem danh sách các thư. | 4) Trả lời thư đã nhận được. |
| 2) Mở và đọc nội dung thư. | 5) Đính kèm và chuyển tiếp thư. |
| 3) Soạn và gửi thư. | 6) Đăng xuất khỏi hộp thư. |

3. Lợi ích của thư điện tử

* Ưu điểm:



4. Mặt trái và lưu ý khi sử dụng thư điện tử

- Mặt trái:

.....

* Ghi chú: Các em học sinh ghi vào vở Tin học lý thuyết

Mọi thắc mắc PHHS và HS vui lòng liên hệ:

1. Cô Ý → zalo 0786771441
2. Cô Thảo → zalo 0907254518
3. Thầy Hiếu → zalo 0901486242

TIẾT 41 - BÀI 4: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA HAI SỐ NGUYÊN

A. BÀI TẬP

Bài 1: Điền vào ô trống:

a	-8	-22		36
b	4	-9	-35	
a.b	-32		700	-1800

Bài 2: Thực hiện phép tính:

a) $(-3) \cdot 25 \cdot (-4)$	b) $15 \cdot (-12) + 15 \cdot (-88)$	c) $(-18) \cdot 36 + (-18) \cdot 64$
$= (-3) \cdot [25 \cdot (-4)]$	$= 15 \cdot [(-12) + (-88)]$	$= (-18) \cdot (36 + 64)$
$= \dots\dots\dots$	$= 15 \cdot (-100)$	$= \dots\dots\dots$
$= \dots\dots\dots$	$= -1500$	$= \dots\dots\dots$

Bài 3: Một máy cấp đông (làm lạnh nhanh) trong 6 phút đã làm thay đổi nhiệt độ được

Hỏi trung bình trong một phút máy đã làm thay đổi được bao nhiêu độ C?

Bài làm :

Ta có: $-12 : 6 = \dots\dots\dots$ (độ)

Vậy trung bình một phút máy đã giảm $\dots\dots\dots$ độ C

Bài 4 (Bài 11/70 SGK) : Nhiệt độ đầu tuần tại một trạm nghiên cứu ở Nam Cực là -25°C . Sau 7 ngày nhiệt độ tại đây là -39°C . Hỏi trung bình mỗi ngày nhiệt độ thay đổi bao nhiêu độ C?

Bài làm :

Nhiệt độ thay đổi sau 7 ngày là:

$$(-39) - (-25) = \dots\dots\dots(\text{độ})$$

Trung bình mỗi ngày nhiệt độ thay đổi là:

$$(-14) : 7 = \dots\dots\dots(\text{độ})$$

Tiết 42 – Bài 5 -HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

Hoạt động 1. Trò chơi "Cộng đậu đỏ, đậu đen".

Chuẩn bị:

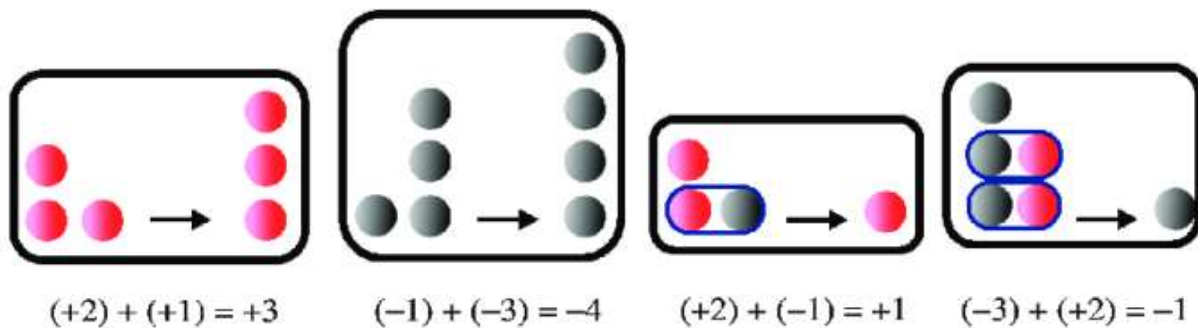
1. Một số hạt đậu đỏ và đậu đen để biểu diễn các số nguyên.
2. Một cái khay để trình bày phép tính.

Tiến hành hoạt động:

Hướng dẫn luật chơi chung cho học sinh.

- Một số nguyên dương được thay bằng số hạt đậu đỏ.
- Một số nguyên âm được thay bằng số hạt đậu đen.
- Khi cộng hai số nguyên cùng dấu, ta chỉ cần Cộng số hạt đậu cùng màu.
- Khi cộng hai số nguyên khác dấu, ta loại dần từng cặp đậu đỏ, đậu đen.

Ví dụ:



Học sinh sử dụng mô hình để thực hiện các phép tính sau:

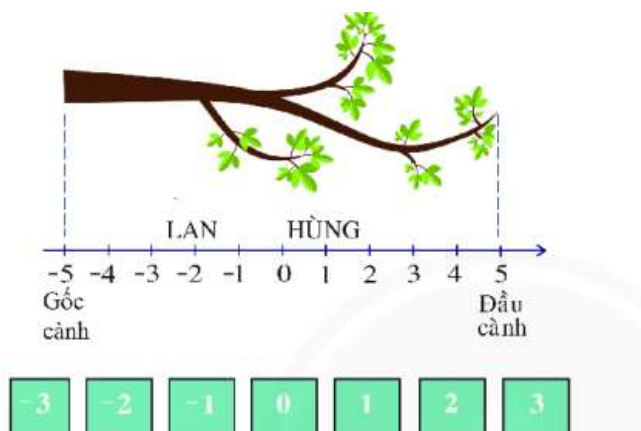
- a) $(+3) + (+1)$; b) $(+2) + (+2)$; c) $(-1) + (-2)$; d) $(-2) + (-3)$;
e) $(-2) + (+3)$ g) $(+2) + (-2)$; h) $2 + (-5)$.

Hoạt động 2

Trò chơi "Sóc leo cành cây".

Chuẩn bị:

1. Vẽ một cành cây kèm theo một đoạn của trục số từ - 5 đến 5.
Tại điểm -5 ghi chữ gốc cành, tại điểm 5 ghi chữ đầu cành.
2. Một vài miếng bìa nhỏ có vẽ hình các con sóc và ghi tên các bạn chơi.
Ví dụ: Lan -Sóc nâu, Hùng- Sóc xám, ...
3. Bảy tấm bìa có ghi bảy số nguyên từ -3 đến 3.



Bài 3: Tìm số đối của các số nguyên sau: 0; -2; 6; -7; 9.

Bài làm

Số đối của 0 là 0

Số đối của -2 là 2

.....

.....

.....

Bài 4 Tính:

a) $(-18) + (-24)$

$= -42$

b) $56 + (-16)$

$= 40$

c) $(-15) - 16$

$= -31$

d) $(-12) + 17 - 20$

.....

.....

e) $(-20) + (-15) + 30$

.....

.....

f) $45 + (-13) - 40$

.....

.....

Bài 5: Tìm x:

a) $x + 23 = 7$

$x = 7 - 23$

$x = -15$

b) $16 - x = (-5)$

$x = 16 - (-5)$

$x = 21$

c) $x - 30 = (-11)$

$x = (-11) + 30$

$x = 19$

THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

TIẾT 4 - BÀI 2: BIỂU DIỄN DỮ LIỆU TRÊN BẢNG

BÀI TẬP

Bài 1. Điều tra về loài hoa yêu thích nhất của 30 học sinh lớp 6A1, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu như sau:

H	H	M	C	C	H
H	Đ	Đ	C	L	H
H	C	C	L	C	C
L	M	C	Đ	H	C
C	M	L	L	H	C

Viết tắt: H: Hoa Hồng, M: Hoa Mai; C: Hoa Cúc, Đ: Hoa Đào, L: Hoa Lan.

- Hãy gọi tên bảng dữ liệu ở trên.
- Hãy lập bảng thống kê tương ứng.

Bài làm

- Bảng dữ liệu ban đầu
- Bảng thống kê tương ứng

Tên loài hoa	Số bạn lớp 6A1 chọn
Hoa Hồng	8
Hoa Mai	3
Hoa Cúc	11
Hoa Đào	3
Hoa Lan	5

Bài 2. Bảng dữ liệu ban đầu sau ghi lại số thành viên trong gia đình của 10 bạn trong tổ 2 lớp 6C:

4	6	6	3	5
4	4	4	6	3

Em hãy lập bảng thống kê tương ứng.

Bài làm:

Số thành viên	Số bạn có
3	
4	
5	
6	

Bài 3. Bảng dữ liệu ban đầu sau cho biết điểm kiểm tra môn Ngữ văn của 10 bạn trong tổ 1 lớp 6B.

6	7	6	5	8
8	7	7	6	5

Em hãy lập bảng thống kê tương ứng.

Bài làm

Điểm	Số bạn đạt

Mọi thắc mắc, học sinh vui lòng liên hệ cô Hải Yến, zalo 0974513182

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN 6 TUẦN 15
(Từ 13/12/2021 đến 18/12/2021)

Bài 1 Tìm số đối của các số nguyên sau: -3; 5; 8; -10; -18

Bài 2. Thực hiện phép tính:

a) $(-25) + (-18) + 34$

b) $12 - 23 + 56$

d) $42 + (-16) - 22$

Bài 3 : Tìm x

a) $x + 12 = 4$

b) $20 - x = -23$

c) $x - 8 = -32$

Bài 4.

Điều tra loài hoa yêu thích nhất của 12 học sinh tổ 1 lớp 6B, bạn tổ trưởng thu được bảng dữ liệu như sau:

H	H	M	C	C	H
H	Đ	Đ	C	L	H

Viết tắt: H: Hoa Hồng; M: Hoa Mai; C: Hoa Cúc; Đ: Hoa Đào; L: Hoa Lan.

a) Hãy gọi tên bảng dữ liệu ở trên.

b) Hãy lập bảng thống kê tương ứng.

HẾT

Mọi thắc mắc, học sinh vui lòng liên hệ cô Hải Yến, zalo 0974513182

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN
TỔ: SỬ - GDCD

MÔN LỊCH SỬ - KHỐI 6
(Từ ngày 13/12/2021 đến 18/12/2021)

TUẦN 15

A. LÝ THUYẾT:

**Bài 15: ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT THỜI KÌ
VĂN LANG ÂU LẠC**

I. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

- Nông nghiệp: Lưỡi cày đồng dùng phổ biến, lúa, gạo, rau, đậu nhiều hơn, chăn nuôi, đánh cá, săn bắt phát triển.
- Thủ công nghiệp có nhiều tiến bộ: đồ gốm, dệt, làm đồ trang sức.
- Luyện kim, xây dựng phát triển.
- Giáo mác, rìu đồng, cuốc sắt, rìu sắt được sản xuất nhiều hơn.
- Ở nhà sàn, mái cong hay mái tròn hình thuyền, vật liệu: tre, lá.
- Đi lại: Chủ yếu bằng thuyền
- Thức ăn chính là cơm nếp, cơm tẻ, thịt cá, rau, cà, biết làm muối, mắm cá, gia vị.
- Trang phục:
 - + Nam đóng khố, mình trần, đi chân đất.
 - + Nữ mặc váy, áo xẻ giữa, có yếm che ngực, tóc có nhiều kiểu, đeo đồ trang sức.

II. ĐỜI SỐNG TINH THẦN

- Có tục thờ cúng tổ tiên, thờ thần sông, thần Núi, thần mặt trời.
- Có tục chôn cất người chết
- Họ tổ chức lễ hội, vui chơi...

B. PHIẾU BÀI TẬP:

Câu 1: Thức ăn hàng ngày của cư dân Văn Lang – Âu Lạc bao gồm?

- A. cơm nếp, rau quả, thịt, cá.
- B. cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá.
- C. rau khoai, đậu, ngô, khoai, sắn.
- D. khoai, đậu, tôm, cá, ngô.

Câu 2: Hoạt động sản xuất chính của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là gì?

- A. Săn bắt thú rừng.
- B. Trồng lúa nước.

- c. Đúc đồng
- D. Làm đồ gốm

Câu 3: Xã hội Văn Lang – Âu Lạc không mang đặc điểm nào sau đây?

- A. Có sự phân chia giai cấp
- B. Mâu thuẫn giai cấp chưa quá sâu sắc
- C. Cư dân sống gán bó trong các làng, chạ
- D. Phân hóa giai cấp trong xã hội phát triển sâu sắc

Câu 4: Phương tiện đi lại chủ yếu giữa các làng, chạ của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là?

- A. Thuyền
- B. Ngựa
- C. Voi
- D. Lừa

Câu 5: Nơi ở của cư dân Văn Lang Âu Lạc có đặc điểm gì?

- A. Ở nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa
- B. Ở nhà đất nện lợp ngói
- C. Ở nhà rông làm bằng gỗ
- D. Ở trên thuyền

Câu 6: Ý nào sau đây không phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc?

- A. Lúa gạo là lương thực chính.
- B. Ở nhà sàn, nhuộm răng đen, ăn trầu.
- C. Sùng bái tự nhiên và có tục phồn thực.
- D. Có chữ viết trên cơ sở sáng tạo chữ Phạn.

Câu 7: Việc tìm thấy trống đồng ở nhiều nơi trên đất nước ta và ở cả nước ngoài đã phản ánh điều gì?

- A. thuật luyện kim phát triển cao, nổi tiếng ở cả khu vực
- B. thuật luyện kim được phát minh ở nước ngoài du nhập vào nước ta.
- C. thuật luyện kim được phát minh ở nước ta phát triển ra nước ngoài.
- D. công cụ và vật dụng bằng kim loại đã thay thế hoàn toàn đồ đá.

Câu 8: Nguyên nhân chính nào khiến cư dân Văn Lang – Âu Lạc phải sống quần tụ trong các làng, chạ?

- A. Do họ có chung huyết thống
- B. Do cần phải xua đuổi thú dữ
- C. Do nhu cầu trị thủy và chống ngoại xâm
- D. Do yêu cầu của nền kinh tế công thương nghiệp

Câu 9: Câu chuyện “Trầu, cau” và “Bánh chưng, bánh giầy” phản ánh phong tục gì của cư dân Văn Lang – Âu Lạc?

- A. ăn trầu, gói bánh chưng bánh giầy trong ngày lễ hội.
- B. nhảy múa, hát ca, đua thuyền trong ngày lễ hội.
- C. lễ hội, vui chơi được tổ chức thường xuyên.
- D. trồng lúa nước và lấy đó làm lương thực chính.

Câu 10: Những thành tựu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của văn hóa dân tộc Việt Nam?

- A. Định hình các giá trị văn hóa của người Việt
- B. Phát triển nền văn hóa bản địa của người Việt
- C. Cơ sở hình thành nền văn minh sông Hồng
- D. Hoàn thiện nền văn hóa bản địa của người Việt

C. DẶN DÒ

- HỌC THUỘC BÀI CŨ

- HOÀN THÀNH PHIẾU BÀI TẬP

- ĐỌC TRƯỚC BÀI MỚI

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ:

Cô Hằng: 0981678786

Cô Tuyền: 0981979190